

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/DS-PT
Ngày 10-11-2020
V/v “*Tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Trường và ông Nguyễn Mạnh Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam: Bà Lê Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 04 và ngày 10 tháng 11 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 6 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đinh Thị M, sinh năm 1970 (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Phan Thị Kim D, sinh năm 1964 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà 129, đường T, tổ 2, phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phan Thị Kim D là bà Hoàng Thị N và ông Đỗ Ngọc T - Luật sư Văn phòng Luật sư A, thuộc đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: (1) Ông Đinh Sơn H, sinh năm 1964; địa chỉ: Số nhà 129, đường T, tổ 2, phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam (có mặt tại phiên tòa phúc thẩm ngày 04/11/2020, vắng mặt ngày 10/11/2020).

(2) Ông Đinh Hùng M, sinh năm 1968; địa chỉ: Số nhà 147/25/8, đường TL

37, phường T, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

4. Người làm chứng: (1) Ông Đinh Văn S, sinh năm 1962; địa chỉ: Số nhà 129, đường T, tổ 2, phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam (có mặt tại phiên tòa phúc thẩm ngày 04/11/2020, vắng mặt ngày 10/11/2020).

(2) Chị Đoàn Lệ H, sinh năm 1982; địa chỉ: Ngõ 136, đường Q, tổ 9, phường M, thành phố P, tỉnh Hà Nam (có mặt).

(3) Bà Đào Thị L, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 91, đường T, tổ 3, phường M, thành phố P, tỉnh Hà Nam (có mặt tại phiên tòa phúc thẩm ngày 04/11/2020, vắng mặt ngày 10/11/2020).

5. Người kháng cáo: Bà Phan Thị Kim D, sinh năm 1964; địa chỉ: Số nhà 129, đường T, tổ 2, phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được xác định như sau:

Nguyên đơn trình bày: Từ tháng 12 năm 2008 đến tháng 7 năm 2009 bà M có cho bà D vay tổng số tiền 550.000.000 đồng, bà D đã trả được cho bà M 92.000.000 đồng nợ gốc (mỗi lần thanh toán trả nợ gốc hai bên đã xé bỏ giấy nhận tiền vay tương ứng với số tiền đã trả), nay còn lại 458.000.000 đồng được thể hiện bằng 19 tờ giấy ghi nhận nợ tiền có chữ ký của bà D được lưu trong sổ của bà M. Cụ thể: Ngày 07/12/2008 là 20.000.000 đồng; ngày 07/12/2008 là 4.000.000 đồng; ngày 07/12/2008 là 3.000.000 đồng; ngày 09/12/2008 là 9.000.000 đồng; ngày 16/12/2008 là 9.000.000 đồng; ngày 04/12/2008 là 14.500.000 đồng; ngày 23/12/2008 là 12.000.000 đồng; ngày 23/12/2008 là 34.000.000 đồng; ngày 24/12/2008 là 9.500.000 đồng; ngày 23/02/2009 là 19.000.000 đồng; 27/02/2009 là 13.000.000 đồng; ngày 18/3/2009 là 219.000.000 đồng + 10.000.000 đồng; ngày 02/4/2009 là 9.500.000 đồng; ngày 24/4/2009 là 7.000.000 đồng; ngày 27/4/2009 là 15.000.000 đồng; ngày 19/5/2009 là 10.000.000 đồng; ngày 28/5/2009 là 8.000.000 đồng; ngày 30/6/2009 là 8.000.000 đồng; ngày 21/7/2009 là 25.000.000 đồng. Khi nhận tiền hai bên có thỏa thuận bằng miệng về lãi suất là mỗi tháng bà D đưa cho bà M vài triệu. Tổng số tiền lãi bà D đưa cho bà M từ tháng 01/2009 đến tháng 11/2009 là 30.000.000 đồng. Đến tháng 12/2009, bà M đòi nợ gốc và lãi đối với số tiền cho bà D vay nhiều lần nhưng bà D không trả nợ nên bà M khởi kiện yêu cầu bà D phải trả bà M toàn bộ số nợ gốc là 458.000.000đ và tiền lãi từ ngày 22/01/2014 đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước.

* Bị đơn bà Phan Thị Kim D trình bày: Năm 2008, bà M gửi bà tiền thành nhiều lần với số tiền từ 1.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng để bà làm ăn. Sau đó hai bên cộng dồn cả lãi và gốc khoảng hơn 500.000.000đ, về lãi suất mỗi tháng bà M lấy từ 45.000.000đ đến 50.000.000đ. Đến tháng 7/2009 bà và bà M thống nhất chuyển sổ và ghi gộp lại làm 24 tờ giấy vay có đủ chữ ký của bên cho vay, bên vay và có 02 sổ nhỏ để theo dõi tiền vay. Đến cuối năm 2009 do bà bị vỡ nợ nên bảo bà M là cho trả tiền gốc trước, còn tiền lãi trả sau nhưng bà M không đồng ý nên xảy ra mâu thuẫn. Sau đó đã tổ chức cuộc họp gia đình có mặt ông S là anh trai chồng bà, ông H là chồng bà, bà L, cháu H, ông M và bà M. Tại cuộc họp đã thống nhất số tiền bà M đưa cho bà D chủ yếu là tiền của ông M nên bà sẽ chuyển tiền thẳng trả cho ông M. Sau đó, bà đã trả trực tiếp bà M số tiền là 370 triệu, có giấy xác nhận trong 24 tờ giấy trong sổ của bà, có chữ ký xác nhận của bà M. Số tiền còn lại bà chuyển vào tài khoản ngân hàng cho ông Đinh Hùng M và Trần Thị N. Cụ thể:

Ngày 16/4/2010: Bà chuyển cho ông M 12 triệu đồng;

Ngày 17/5/2010: Bà chuyển cho ông M 09 triệu đồng;

Ngày 17/6/2011: Bà chuyển cho bà N (vợ ông M) 8 triệu đồng;

Ngày 19/9/2011: Bà chuyển cho bà N 08 triệu đồng;

Ngày 17/10/2011: Bà chuyển cho bà N 08 triệu đồng;

Ngày 17/12/2011: Bà đưa cho bà M để đi chuyển cho ông M 08 triệu đồng

Ngày 17/01/2012: Bà chuyển cho ông M 08 triệu đồng;

Ngày 18/02/2012: Bà chuyển cho ông M 08 triệu đồng;

Ngày 01/3/2012: Bà chuyển cho ông M 50 triệu đồng.

Tổng 09 phiếu chuyển, trong đó 08 phiếu bà chuyển cho ông M, bà N và 01 phiếu bà M chuyển cho ông M, tổng là 119 triệu.

Ông H (chồng bà) đã trả bà M tiền gốc và lãi hàng tháng. Cụ thể tháng đầu tiên trả 15.000.000đ, sau đó là 12.000.000đ/tháng và 9.000.000đ/tháng. Do kinh tế khó khăn nên không trả bà M theo đúng thỏa thuận được, gia đình tiếp tục có cuộc họp thống nhất mỗi tháng bà trả bà M 8.000.000đ. Cuối tháng 5/2012 bà M khởi kiện ra Công an tỉnh Hà Nam, đến ngày 28/8/2012 Công an tỉnh Hà Nam có bản kết luận không có dấu hiệu hình sự và khuyên hai bên về giải quyết nội bộ. Đến tháng 10/2012 bà đã vay mượn để trả bà M tổng số tiền 370.000.000đ và đôi bên thống nhất xé 24 tờ giấy biên nhận vay tiền có chữ ký hai bên; xé luôn sổ theo dõi của hai bên và bà ghi xác nhận đã trả tiền và bà M đã ký ở sổ theo dõi trả nợ riêng của bà mà bà đã nộp cho Tòa án. Việc trả nợ có sự chứng kiến của bà L, cháu H và ông S biết. Đối với 19 tờ giấy bà M nộp là của bà do bà bị lấy trộm chứ không liên quan gì đến việc vay nợ giữa bà và bà M.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông Đinh Sơn H cho rằng: Dù không xem giấy tờ nhưng ông trực tiếp trả cho Ông Đinh Hùng M 130.000.000đ (trong đó 80.000.000đ giao tại P và 50.000.000đ chuyển qua Ngân hàng) và ông trả dần cho bà M 04 tháng đầu là 15.000.000đ, 07 đến 08 tháng tiếp theo là 10.000.000đ, còn lại là 8.000.000đ từ năm 2009 cho đến khi bà M kiện bà D ra Công an thì ông không trả nữa. Số tiền mà ông trả thay bà D lớn hơn 500.000.000đ. Khi trả tiền hai bên không có lập giấy tờ gì vì là chỗ anh em.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông Đinh Hùng M trình bày: Ông có cho bà M vay tiền nhưng không liên quan gì đến việc vay nợ giữa bà M và bà D. Ông có nhận tiền của bà D chuyển qua ngân hàng, trong đó bà D trả nợ cho ông 50.000.000đ vì trước đây bà D đã vay ông bằng miệng không có giấy tờ, số tiền còn lại chuyển cho vợ chồng ông qua ngân hàng là do ông H bà D cho ông vì hoàn cảnh gia đình ông khó khăn chứ không liên quan đến việc vay nợ giữa bà M và bà D.

- Nhân chứng: Bà Đào Thị L giúp việc cho gia đình bà D trình bày có chứng kiến việc bà M cho bà D vay tiền khoảng 500.000.000 đồng, có ghi giấy vay tiền và có chữ ký của hai bên. Cuối năm 2009, chứng kiến việc bà D trả tiền cho bà M hàng tháng từ 15,12,9,8 triệu kéo dài đến tháng 5 năm 2012, có cả việc ông H trả. Bà D cũng gửi tiền qua tài khoản ngân hàng cho ông M, bà N. Chứng kiến việc bà D trả bà M số tiền 370.000.000 đồng sau đó hai bên quyết toán với nhau và xé giấy vay tiền.

Chị Đoàn Lệ H và Ông Đinh Văn S: Chứng kiến việc họp gia đình năm 2009. Cuộc họp có mặt Ông Đinh Văn S, Ông Đinh Hùng M, Bà Đinh Thị M, bà Phan Thị Kim D và Chị Đoàn Lệ H. Cuộc họp có nội dung số tiền bà M cho bà D vay có cả tiền của ông M nên ông H có trách nhiệm trả tiền cho ông M.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 04/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam đã Quyết định:

Căn cứ Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; các Điều 144; 147; 161; 184; 227; 228; 229; 264; 266; 271; 273; 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 429; Điều 463; khoản 2 Điều 468; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 255; 256; 471; 474; 476; 477 Bộ luật dân sự năm 2005. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Đinh Thị M về việc kiện: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Phan Thị Kim D.

2. Buộc bà Phan Thị Kim D phải trả nợ Bà Đinh Thị M tổng số tiền là: 716.999.000đ (Bảy trăm mười sáu triệu chín trăm chín mươi chín nghìn đồng). Trong đó: Tiền gốc là 458.000.000đ (Bốn trăm năm mươi tám triệu đồng) và tiền lãi là: 258.999.000đ (Hai trăm năm mươi tám triệu chín trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Các yêu cầu khác của các đương sự.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 18 tháng 5 năm 2020, Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam nhận được đơn kháng cáo của bà Phan Thị Kim D đối với bản án dân sự sơ thẩm với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 04/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng bà đã trả hết cả gốc và lãi cho bà M vào năm 2012 được thể hiện bằng các phiếu chuyển tiền cho ông M, bà N qua tài khoản ngân hàng (theo cuộc họp gia đình các bên đã thống nhất) và 24 tờ giấy trong sổ của bà xác nhận đã trả nợ xong, có chữ ký của bà M. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà M.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D có quan điểm:

* Về tố tụng: 1. Vi phạm trong việc thụ lý và giải quyết chấp nhận đối với yêu cầu của nguyên đơn đòi số tiền lãi tính từ ngày 22/01/2014 do không thông báo cho nguyên đơn về việc nộp tiền tạm ứng án phí, không có thông báo thụ lý bổ sung yêu cầu khởi kiện, khi giải quyết không giải thích cho đương sự về quyền áp dụng yêu cầu áp dụng thời hiệu. Ngoài ra trong đơn khởi kiện ngày 16/5/2018, bà M chỉ yêu cầu đòi số tiền gốc. Ngày 09/7/2019, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì bà M mới có đơn đề nghị tính tiền lãi. Căn cứ theo quy định của pháp luật, trường hợp này Tòa án phải trả lại đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn. Ngoài ra, căn cứ Điều 159 BLTTDS 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011 và Điều 23 Nghị quyết 03/2013 của Hội đồng thẩm phán thì yêu cầu đòi lãi của bà M là quá 2 năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp đã hết thời

hiệu khởi kiện nên HĐXX không xem xét. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà D luôn có quan điểm là không chấp nhận trả tiền cho bà M vì bà đã trả hết tiền gốc và lãi, không còn nợ nần gì và tại biên bản sơ thẩm bà M cũng ghi nhận quan điểm này của bà D nên không có việc khôi phục lại thời hiệu khởi kiện.

2. Xác định thiếu người tham gia tố tụng là bà Trần Thị N (vợ Ông Đinh Hùng M) vì bà N cũng tham gia việc nhận tiền thanh toán của bị đơn nên có liên quan đến vụ án.

3. Tòa án sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ việc thu thập tài liệu, chứng cứ mà bà D cũng đề nghị Tòa án thu thập các biên lai chuyển tiền ở Ngân hàng do bà M chuyển cho ông M, bà N.

4. Việc vắng mặt ông M tại phiên tòa dẫn đến việc giải quyết vụ án không khách quan.

* Về nội dung kháng cáo của bị đơn:

1. Về tiền nợ gốc: Căn cứ vào lời khai của các nhân chứng; các phiếu chuyển tiền của bà D, ông H cho ông M, bà N và bà M; căn cứ vào tổng 24 giấy trả tiền có chữ ký của bà M thời điểm ngày 15/10/2012, xác định có cuộc họp gia đình vào cuối năm 2009 và các bên đã thỏa thuận về việc trả nợ. Theo đó, tổng số tiền vợ chồng ông H trả cho bà M và ông M là 764 triệu cả gốc và lãi. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu đòi nợ của bà M.

2. Về việc tính tiền lãi: Tòa án sơ thẩm buộc bà D phải trả cho bà M số tiền lãi tính từ ngày 22/01/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm là không có căn cứ bởi Tòa án sơ thẩm đã có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và có căn cứ khẳng định bà D, ông H đã trả hết tiền cho bà M, ông M nên không có căn cứ xác định tính lãi.

3. Chi phí giám định: Kết luận giám định của Viện khoa học Hình sự ngày 15/12/2018 phù hợp với lời khai của bà D nên bà không phải chịu chi phí giám định.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 161, Điều 309 BLTTDS sửa toàn bộ án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về đòi tiền gốc và lãi; bà D không có nghĩa vụ phải chịu nghĩa vụ chi phí giám định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam có quan điểm: Việc chấp hành pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Ý kiến về hướng giải quyết vụ án:

- Không cần thiết phải bổ sung bà Trần Thị N tham gia tố tụng.
- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà D cho rằng đã trả nợ hết bà M.
- Đối với khoản tiền lãi: Tại bản án sơ thẩm lần 1 năm 2013 và bản án phúc thẩm lần 1 năm 2014 đều xác định yêu cầu tính lãi của bà M là quá thời hiệu nên

không chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm lần 2 áp dụng Điều 184 BLTTDS 2015 để không áp dụng thời hiệu đối với khoản lãi theo ý kiến của bà M là không đúng vì vụ án phát sinh trước ngày 01/01/2017 nên theo Điều 2 Nghị quyết 103/2015/QH13 về việc thi hành Bộ luật Tố tụng Dân sự phải áp dụng quy định về thời hiệu tại Điều 159 và điểm h khoản 1 Điều 192 BLTTDS số 24/2004/QH11. Do đó, không chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà M do thời hiệu khởi kiện đã hết.

Đối với kháng cáo của bà D về việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà D phải chịu chi phí tố tụng, nhận thấy: Bà D đã có văn bản rút yêu cầu giám định và xác nhận các chữ “xác nhận đã trả”, “xác nhận đã trả xong” là do bà D viết. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm năm 2018, bà M có yêu cầu giám định và tại kết quả trưng cầu giám định cũng xác định chữ “xác nhận đã trả” và “xác nhận đã trả xong” và chữ ký Mai là không cùng một người viết. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bà D phải chịu chi phí giám định là không đúng. Kháng cáo này của bà D có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận 01 phần kháng cáo của bà D, sửa bản án sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 04/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý về lãi suất và chi phí giám định. Bà D không phải trả lãi trên số tiền nợ gốc của bà M và bà M phải chịu chi phí giám định. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà D không phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Phan Thị Kim D trong thời hạn luật định và đầy đủ nội dung được quy định tại Điều 272 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt Ông Đinh Hùng M. Nhưng bà D, ông H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D đề nghị triệu tập bà N, ông M đến phiên tòa để làm rõ các nội dung liên quan đến vụ án. Tuy nhiên ông M đã được Tòa án triệu tập và có đơn từ chối tham gia. Đối với bà N là vợ ông M có nhận tiền của bà D chuyển qua ngân hàng nhưng không có căn cứ liên quan đến việc vay nợ giữa bà M và bà D. Mặt khác ông M khai việc bà D gửi tiền cho vợ chồng ông không liên quan đến việc vay nợ, trả nợ giữa bà D và bà M nên cấp sơ thẩm không đưa bà N vào tham gia tố tụng là phù hợp. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bà Phan Thị Kim D, không nhất trí bản án sơ thẩm vì bà đã trả hết tiền cho bà M vào năm 2012 thấy rằng:

[3.1] Giao dịch dân sự giữa bà Đinh Thị M với bà Phan Thị Kim D là có thật, được xác lập, thể hiện qua 19 tờ giấy nhận tiền, có chữ viết và chữ ký xác nhận của bà Phan Thị Kim D như các đương sự thừa nhận và phù hợp với các tài liệu thu thập được tại cơ quan điều tra Công an tỉnh Hà Nam. Như vậy, có thể khẳng định bà M và bà D có quan hệ vay tiền, từ tháng 12/2008 đến ngày 25/9/2009 bà M có giao cho bà D tổng số tiền là hơn 500.000.000đ mục đích để lấy lãi, các lần giao tiền bà D nhận tiền, ký vào sổ của bà M. Hai bên có thỏa thuận lãi bên ngoài không ghi vào sổ và khi cần tiền thì bà M thông báo cho bà D trước 10 ngày, bà D có trách trả tiền cho bà M. Hai bên thừa nhận bà M đòi tiền bà D vào tháng 12/2009 cả gốc và lãi nhưng bà D bị vỡ nợ nên không trả được. Ngày 28/01/2013 bà M khởi kiện yêu cầu bà D trả tiền gốc là 458.000.000đ và tiền lãi theo quy định pháp luật. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 162, Điều 427, 471, 474 Bộ luật dân sự 2005 thì giao dịch dân sự giữa bà D và bà M là hợp đồng vay tài sản.

[3.2] Trong quá trình giải quyết vụ án; ông Đinh Sơn H khai: Sau khi bà D và bà M xảy ra mâu thuẫn về việc vay nợ thì gia đình các ông bà có họp bàn và thống nhất: Số tiền bà M cho bà D vay phần lớn của Ông Đinh Hùng M nên thống nhất ông H sẽ trả nợ thay cho ông M và ông H đã trực tiếp trả cho Ông Đinh Hùng M 130.000.000đ (trong đó 80.000.000đ giao tại Phủ Lý và 50.000.000đ chuyển qua Ngân hàng) và ông trả dần cho bà M 04 tháng đầu là 15.000.000đ, 07 đến 08 tháng tiếp theo là 10.000.000đ, còn lại là 8.000.000đ từ năm 2009 cho đến khi bà M kiện bà D ra Công an thì ông không trả nữa. Số tiền mà ông trả thay bà D lớn hơn 500.000.000đ nhưng ông H không xuất trình căn cứ đã trả nợ cho bà M. Các nhân chứng tại phiên tòa là Ông Đinh Văn S và Chị Đoàn Lệ H đều khai có họp gia đình giải quyết việc vay nợ giữa bà D và bà M. Ông S xác định trong cuộc họp có nói chuyện chuyển tiền cho ông M còn thực tế có chuyển cho ông M không và chuyển với nội dung gì thì tôi không biết. Phía ông M và bà M không thừa nhận ông H trả nợ thay bà D với số tiền trên nên không có cơ sở chấp nhận lời khai của ông H.

Bà D khai: Tháng 10/2012, bà vay tiền trả nốt số nợ bà M là 370.000.000đ theo như chốt tại Cơ quan công an. Sau đó xé hủy 24 giấy biên nhận tiền có chữ ký của hai bên. Sự việc này có sự chứng kiến của bà L là người giúp việc. Tại phiên tòa bà Đào Thị L khai có biết việc vay nợ giữa bà D và bà M và có việc trả nợ nhưng cụ thể về việc vay trả bao nhiêu hay với nội dung gì thì bà không biết.

Tại Công văn số 179 ngày 25/3/2020 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Hà Nam cung cấp: Từ năm 2010 đến 2012 bà D có gửi tiền vào tài khoản mang tên Đinh Hùng Mạnh 03 lần tổng cộng là 66.000.000đ và 03 lần vào tài khoản của bà N (vợ ông M) là 24.000.000đ, còn nội dung chuyển

tiền thì không đề cập. Tuy nhiên, ông M thừa nhận có nhận tiền nhưng trong đó có 50.000.000đ bà D trả nợ tiền trước đây bà D vay của ông (vay bằng miệng không có giấy tờ); số còn lại ông H, bà D tự nguyện gửi cho vợ chồng ông vì hoàn cảnh gia đình ông khó khăn chứ không liên quan gì đến việc vay mượn hay trả nợ giữa bà M và bà D.

Tiếp theo bà Phan Thị Kim D cho rằng 19 tờ giấy mà bà M xuất trình là giấy tờ làm ăn của bà bị bà M lấy cắp từ tháng 02/2012 cùng chiếc điện thoại Nokia L85. HĐXX thấy rằng: Bà D khai bị mất 19 giấy tờ và chiếc điện thoại Nokia L85 nhưng bà D không báo cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết. Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bà D không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh việc bà M lấy 19 tờ giấy và chiếc điện thoại Nokia L85 của bà và bà M cũng không thừa nhận việc này. Mặt khác, tại công an tỉnh Hà Nam bà D cũng đã thừa nhận có nợ bà M nên ngày 28/8/2012, cơ quan Công an tỉnh Hà Nam cũng đã kết luận: Vào năm 2008 và 2009 bà M có cho bà D vay 458.000.000đ để lấy lãi suất được thông qua 19 tờ giấy bà M đã xuất trình tại cơ quan Công an cũng như tại Tòa án. Do vậy nội dung này của bà D là không có căn cứ để HĐXX chấp nhận.

Bà D còn xuất trình 24 tài liệu trong sổ tay của bà D có chữ ký của bà M “xác nhận đã trả xong”, “xác nhận đã trả”; tài liệu có đánh số thứ tự 1, 2, 3... ghi trùng với số tiền ghi tại các tài liệu đánh số thứ tự 1, 2, 3... trong 19 tài liệu mà bà M xuất trình kiện đòi bà D để xác định bà D đã trả hết nợ cho bà M. HĐXX thấy rằng: Bà D khai sau khi thanh toán nốt số tiền 370.000.000đ vào tháng 10/2012 thì bà M ký vào sổ thanh toán nợ riêng của bà là 24 tờ tài liệu xác nhận đã trả xong. Theo bà M thì quyển sổ do bà D xuất trình là bà D viết để nhớ nợ và bà M có ký vào đó để xác nhận nợ, còn các chữ “xác nhận đã trả xong”, “xác nhận đã trả” là do bà D tự viết thêm vào sau này. Do bà M không thừa nhận các chữ “xác nhận đã trả xong”, “xác nhận đã trả” là của bà và các chữ viết không cùng thời điểm bà ký nên bà không nhất trí 24 giấy do bà D xuất trình. Ngày 20/9/2018, bà M đề nghị giám định chữ viết và tuổi mực.

+ Tại kết luận giám định số 339/C09-P5 ngày 15/12/2018 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Các chữ “Xác nhận đã trả” và “Xác nhận đã trả xong” trên các mẫu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A24 so với chữ viết của M trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M9 không phải do cùng một người viết ra.

+ Tại văn bản từ chối giám định số 339A/C09-P5 ngày 15/12/2018 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an trả lời: Thời điểm viết các chữ “Xác nhận đã trả” và “Xác nhận đã trả xong” so với các chữ còn lại trên cùng tài liệu cần giám định, chưa giám định được thời điểm viết.

Tại bút lục số 461 bà D đã khẳng định các chữ “Xác nhận đã trả” và “Xác nhận đã trả xong” là do bà viết sau thời điểm bà M ký vào các tài liệu. Do vậy 24 tài liệu trong sổ tay mà bà D xuất trình có chữ ký của bà M nhưng các chữ “Xác nhận đã trả” và “Xác nhận đã trả xong” viết sau thời điểm bà M ký nên 24 tài liệu không có căn cứ để HĐXX chấp nhận.

Sau đó, bà D xuất trình 03 giấy nhận tiền gồm: Giấy nhận tiền đề ngày 13/5/2010 bà M ký nhận 2.000.000đ do ông H trả; giấy nhận tiền đề ngày 02/9/2011 bà M nhận 3.000.000đ do bà D trả; giấy nhận tiền đề ngày 31/8/2011 bà M nhận 2.000.000đ do bà D trả nằm trong sổ tiền đã trả nhưng bà M chưa trừ vào sổ tiền nợ. Quá trình thu thập chứng cứ bà M cho rằng tổng số tiền 7.000.000đ tại 03 giấy nhận tiền này không liên quan đến 19 giấy tờ mà bà đang kiện đòi bà D mà số tiền này nằm trong tổng số 92.000.000đ bà D đã trả bà M. Thể hiện tại các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đều thống nhất việc trả nợ giữa các bên kéo dài đến năm 2012 và các khoản trả nợ xong đều được hủy giấy xác nhận nợ. Trong giai đoạn phúc thẩm bà M xuất trình 09 tờ giấy xác nhận nợ giữa bà và bà D đã được thanh toán xong gạch chéo. Bà M khai, khi bà D trả nợ, các bên thống nhất xé giấy xác nhận nợ rời khỏi quyển sổ và hủy đi. Tổng số tiền trong 09 tờ giấy này là 77.000.000 triệu đồng, bà M khai có 01 tờ với số tiền 15 triệu đồng bà M bị thất lạc không còn lưu giữ nên tổng số tiền đã trả nợ cho bà M tính đến năm 2012 là 92.000.000đ. Giấy tờ này bà M đã xuất trình tại cấp sơ thẩm lần 1 năm 2013 cùng với 19 giấy ghi nhận nợ tiền. Do bà M chỉ khởi kiện đòi với số tiền 458.000.000đ trong 19 giấy ghi nhận tiền nên sau khi xuất trình xong bà xin được mang về. Ngoài lời khai của bà D thì không có tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh số tiền 7.000.000đ trong 03 giấy nhận tiền do bà D xuất trình có liên quan đến 19 giấy tờ mà bà M đang kiện đòi bà D. Do đó HĐXX không có cơ sở để chấp nhận 03 giấy nhận tiền này có liên quan đến 19 giấy tờ mà bà M đang kiện đòi bà D.

Từ những nội dung trên thấy rằng bà D, ông H không xuất trình được giấy tờ chứng minh đã trả nợ xong cho bà M, phiếu chuyển tiền cho ông M và bà N không ghi nội dung thanh toán cho khoản tiền nào, việc họp gia đình để thống nhất bà D trả nợ cho ông M trừ vào sổ tiền nợ bà M không được ông M và bà M thừa nhận và cũng không lập thành văn bản, các tài liệu khác do bà D xuất trình thì không có cơ sở chấp nhận. Nên căn cứ Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005 thì bà D phải có trách nhiệm trả bà M số tiền gốc là 458.000.000đ. Tuy nhiên đối với số tiền ông H, bà D chuyển cho vợ chồng ông M không có căn cứ liên quan đến vay, trả nợ giữa bà M và bà D nhưng nếu phát sinh tranh chấp thì ông, bà có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác.

[4] Về tiền lãi: Căn cứ đơn khởi kiện ngày 28/01/2013 và đơn tiếp theo vào ngày 16/5/2018, biên bản hòa giải ngày 04/7/2019 bà M yêu cầu buộc bà D trả tiền gốc là 458.000.000đ và tiền lãi trên nợ gốc tính từ ngày 22/01/2014 đến khi xét xử. Ngày 18/2/2020, bà M có đơn đề nghị tính lãi suất từ ngày 22/01/2014 đến khi tòa thành phố Phủ Lý xét xử lại. Xét thấy, về thời điểm đòi nợ, hai bên thống nhất vào khoảng tháng 12/2009 bà M đòi tiền bà D nhưng thời điểm cuối cùng khi bà D trả bà M là ngày 02/9/2011. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 162 BLDS 2005 có căn cứ bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện là từ tháng 9/2011 đến khi bà M khởi kiện ra Tòa yêu cầu bà D phải trả bà M tiền gốc và tiền lãi là vẫn còn thời hiệu theo Điều 427 BLDS 2005 và được HĐXX chấp nhận giữ nguyên số tiền lãi như quyết định của cấp sơ thẩm. Nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D.

[5] Về chi phí trưng cầu giám định: Ngày 20/9/2018, bà M có đơn đề nghị giám định chữ viết và tuổi mực để xác định chính xác không phải chữ viết của bà M và chữ ký với chữ viết thêm không cùng thời điểm; ngày 15/12/2018 Viện khoa học Hình sự đã có kết luận. Do yêu cầu của bà M là có căn cứ và được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bà D phải chịu chi phí giám định là đúng quy định của pháp luật.

[6] Xem xét yêu cầu của nguyên đơn tại giai đoạn phúc thẩm

Tại giai đoạn phúc thẩm, nguyên đơn là Bà Đinh Thị M đề nghị Hội đồng xét xử tính lãi từ ngày 22/01/2014 đến khi xét xử phúc thẩm theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với số tiền gốc; thấy rằng: Do bà M có đơn yêu cầu tính lãi đến khi xét xử sơ thẩm và sau khi xét xử sơ thẩm bà không kháng cáo do vậy đề nghị này của bà M nằm ngoài phạm vi xét xử phúc thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí dân sự: Do yêu cầu kháng cáo của bà D không được chấp nhận nên bà phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 293; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị Kim D

- Giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 04/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Áp dụng Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 161, 227, 228, 229, 264, 266, 271, 273, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 162, các Điều 427, 471, Điều 474, 476, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Đinh Thị M về việc kiện: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Phan Thị Kim D.

2. Buộc bà Phan Thị Kim D phải trả nợ Bà Đinh Thị M tổng số tiền là 716.999.000đ; trong đó tiền nợ gốc là 458.000.000đ; tiền lãi là 258.999.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

4. Về chi phí trưng cầu giám định chữ viết: Bà D phải chịu toàn bộ chi phí trưng cầu giám định chữ viết là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng). Số tiền này bà M đã thanh toán xong. Do đó bà D có trách nhiệm thanh toán trả cho bà M số tiền chi phí trưng cầu giám định là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phan Thị Kim D phải chịu: 32.680.000đ (Ba mươi hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

- Trả lại Bà Đinh Thị M số tiền 11.160.000đ (Mười một triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) mà bà M đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0001803 ngày 29/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phan Thị Kim D phải chịu 300.000 đồng. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà D đã nộp theo biên lai số AA/2015/0004507 ngày 02/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, bà D đã thi hành xong.

7. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND thành phố Phủ Lý;
- Chi cục THADS thành phố Phủ Lý;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Mai Hương